Người ký: ĐỖ THÀNH TRUNG
Email: huuhath@ladofoods.vn
Ký ngày: 16/11/2026 09:25:19

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 06 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên
Bà: Hoàng Thị Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Yến	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Đỗ Thành Trung - Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Hồng Đức - Giám đốc Nhà máy được ông Đỗ Thành Trung ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 theo Giấy Ủy quyền số 248/UQ-CTCP-HCNS ngày 09/10/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ .

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Nguyễn Hồng Đức
Giám đốc Nhà máy
(Giấy Ủy quyền số 248/UQ-CTCP-HCNS ngày 09/10/2024)
Phê duyệt, ngày 13 tháng 11 năm 2026

Số: 141126.001/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 13 tháng 11 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**135.911.993.741**	**126.275.246.952**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**4.421.992.473**	**14.747.125.512**
111	1. Tiền		4.421.992.473	14.747.125.512
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**60.678.186.162**	**57.221.322.619**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		60.678.186.162	57.221.322.619
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.292.327.118**	**12.954.058.487**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	842.031.886	11.711.596.965
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.353.278.696	938.794.291
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	295.596.622	303.667.231
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(198.580.086)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**66.561.921.082**	**40.912.346.139**
141	1. Hàng tồn kho		66.561.921.082	40.912.346.139
150	**V. Tài sản sinh học ngắn hạn**	12	**1.253.612.562**	-
152	1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		1.253.612.562	-
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**703.954.344**	**440.394.195**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	263.560.149	-
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	440.394.195	440.394.195
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**36.856.348.599**	**38.433.282.583**
220	**I. Tài sản cố định**		**33.887.382.343**	**35.271.680.558**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	33.775.742.559	35.271.680.558
222	*- Nguyên giá*		*132.112.914.990*	*131.154.351.405*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(98.337.172.431)*	*(95.882.670.847)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	111.639.784	-
228	*- Nguyên giá*		*444.162.500*	*314.162.500*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(332.522.716)*	*(314.162.500)*
250	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**37.652.964**	**29.953.704**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.652.964	29.953.704
270	**III. Tài sản dài hạn khác**		**2.931.313.292**	**3.131.648.321**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	2.931.313.292	3.131.648.321
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**172.768.342.340**	**164.708.529.535**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.611.432.636**	**7.392.721.097**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**7.111.432.636**	**6.892.721.097**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.115.015.578	1.747.904.470
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	197.624.780	-
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	6.098.620	6.098.620
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	1.424.081.485	4.046.419.607
315	5. Phải trả người lao động		1.073.030.580	879.919.807
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	55.000.000
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	227.537.625	80.534.625
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		68.043.968	76.843.968
330	**II. Nợ dài hạn**		**500.000.000**	**500.000.000**
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	500.000.000	500.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**165.156.909.704**	**157.315.808.438**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.585.409.704	10.744.308.438
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*10.744.308.438*	*3.354.722.267*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*7.841.101.266*	*7.389.586.171*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**172.768.342.340**	**164.708.529.535**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 11 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Nhà máy
Đinh Thị Ngọc Hạnh	Phan Anh Tú	Nguyễn Hồng Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**30.504.799.363**	**21.053.830.189**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	205.113.979	1.200.981.207
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**30.299.685.384**	**19.852.848.982**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**20.554.940.222**	**16.614.493.672**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**9.744.745.162**	**3.238.355.310**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.406.576.541	2.195.174.667
23	8. Chi phí tài chính	25	60.293.414	48.579.956
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	694.486.948	1.069.859.621
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.203.788.818	3.475.511.266
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.192.752.523**	**839.579.134**
31	12. Thu nhập khác		-	2.778.878
32	13. Chi phí khác	28	351.651.257	220.475.828
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(351.651.257)**	**(217.696.950)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.841.101.266**	**621.882.184**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.841.101.266**	**621.882.184**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**535**	**42**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 11 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Nhà máy
Đinh Thị Ngọc Hạnh	Phan Anh Tú	Nguyễn Hồng Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***7.841.101.266***	***621.882.184***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***272.764.195***	***445.491.660***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.472.861.800	2.639.358.772
03	- Các khoản dự phòng		198.580.086	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.830.810	(69.397.200)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(2.406.508.501)	(2.124.469.912)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***8.113.865.461***	***1.067.373.844***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.043.432.783	3.830.063.825
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.903.187.505)	(10.182.079.989)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		226.625.157	1.000.021.099
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(193.225.120)	(220.106.924)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.800.000)	(39.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(8.721.289.224)***	***(4.543.728.145)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(546.544.345)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.770.000.000)	(36.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.000.000.000	49.128.931.507
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.719.644.958	1.794.500.305
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.596.899.387)***	***14.923.431.812***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(11.352.812.395)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	***(11.352.812.395)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(10.318.188.611)**	**(973.108.728)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.747.125.512**	**4.664.321.560**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.944.428)	69.397.200
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**4.421.992.473**	**3.760.610.032**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 11 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Nhà máy
Đinh Thị Ngọc Hạnh	Phan Anh Tú	Nguyễn Hồng Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 06 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 VND; tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 84 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2026 là: 79 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất rượu vang;
- Trồng cây ăn quả;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đồ uống không còn, nước khoáng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Hoạt động cho thuê tài chính;
- Hoạt động liên quan đến du lịch khác.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026, doanh thu thuần của Công ty tăng trưởng mạnh mẽ với mức tăng 10,45 tỷ VND, tương ứng 52,62% so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận gộp tăng khoảng 200,92%, chủ yếu nhờ đóng góp từ sự tăng trưởng mạnh của mảng kinh doanh bán thành phẩm. Lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ cũng có sự tăng trưởng mạnh 7,22 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này đến từ sự phục hồi rõ rệt của thị trường sau giai đoạn trầm lắng, đặc biệt là nhu cầu du lịch và tiêu dùng nội địa tăng mạnh, dẫn đến sản lượng tiêu thụ gia tăng trên toàn quốc, đồng thời đơn giá sản phẩm cũng được điều chỉnh tăng theo xu thế thị trường, từ đó giúp cải thiện đáng kể biên lợi nhuận và kết quả kinh doanh chung.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 04 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, cho vay ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Đối với tài sản cố định là Nhà hầm vang, Công ty vừa sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, vừa sử dụng một phần để cho thuê. Tổng diện tích Nhà hầm vang là khoảng 900 m², trong đó diện tích sử dụng cho mục đích cho thuê khoảng 100 m², phần diện tích còn lại khoảng 800 m² được sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty đang theo dõi toàn bộ giá trị của Nhà hầm vang trên khoản mục tài sản cố định. Tại ngày 30/09/2026, nguyên giá tài sản cố định là Nhà hầm vang đang sử dụng và cho thuê là 11.729.440.118 VND, hao mòn lũy kế là 3.284.243.251 VND.

2.13. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm: Cây trồng theo mùa vụ ngắn hạn.

Đối với cây trồng theo mùa vụ:
Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán khi thấy có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học, Công ty sẽ trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;
- Chi phí thuê đất được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất còn lại kể từ thời điểm nhận chuyển giao quyền sử dụng đất đến ngày 26/10/2066;
- Chi phí phần mềm Bravo: Công ty đã ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian 3 năm;
- Chi phí trả trước khác như chi phí bảo hiểm, phần mềm và các loại chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: Sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả trong kỳ chưa có đủ hồ sơ chứng từ. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	81.098.854	47.835.577
Tiền gửi không kỳ hạn	4.340.893.619	14.699.289.935
	4.421.992.473	**14.747.125.512**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	557.066.099
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2.853.573.112
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	799.782.052
- Các ngân hàng khác	VND	130.472.356
		4.340.893.619

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	56.113.657.395	56.113.657.395	-	52.096.254.126	52.096.254.126	-
- Cho vay	4.564.528.767	4.564.528.767	-	5.125.068.493	5.125.068.493	-
	60.678.186.162	**60.678.186.162**	**-**	**57.221.322.619**	**57.221.322.619**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6 tháng	Từ 8,5% đến 9,2%	23.602.860.159
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 7,6% đến 8,0%	27.018.663.126
- Các ngân hàng khác	VND	12 tháng	8,0%	5.492.134.110
				56.113.657.395

Các khoản cho vay

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Bên liên quan							**4.062.049.315**	**5.125.068.493**
- Công ty Cổ phần Elmich	Số 02/2025/ELM-VDL ngày 14/04/2025 và PLHD số 02/2025/ELM-VDL/PL ngày 14/10/2025	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	5,5%	6 tháng	Tín chấp	-	5.125.068.493
- Công ty Cổ phần Elmich	Số 01/ELM-VDL ngày 06/07/2026 và Số 02/ELM-VDL ngày 14/07/2026	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	7,6%	6 tháng	Tín chấp	4.062.049.315	-
Bên khác							**502.479.452**	-
- Công đoàn cơ sở - Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Số:01-2026/CĐCS-TPLĐ	VND	Để gửi tiết kiệm	1%	12 tháng	Tín chấp	502.479.452	-
							4.564.528.767	**5.125.068.493**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***842.031.886***	-	***11.711.596.965***	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	-	-	11.357.099.650	-
- Công ty TNHH Freshvine Việt Nam	122.191.204		103.247.870	
- Công ty TNHH Một thành viên LADOFOODS	628.431.401	-	-	-
- Các khách hàng khác	91.409.281	-	251.249.445	-
	842.031.886	**-**	**11.711.596.965**	**-**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***1.353.278.696***	-	***938.794.291***	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	-	430.386.500	-
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Xinh	64.253.520	-	272.365.200	-
- Weifang Hanzhou Company LTD	753.025	-	42.511.105	-
- Sociedade Exportadora De Artigos De Cortica Lda	1.067.151.600	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	221.120.551	-	193.531.486	-
	1.353.278.696	**-**	**938.794.291**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu của người lao động	94.016.536	-	121.717.231	-
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Lạt	178.950.000	(178.950.000)	178.950.000	-
- Phải thu khác	19.630.086	(19.630.086)	-	-
	295.596.622	**(198.580.086)**	**303.667.231**	**-**

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
– Phải thu khác	***198.580.086***	-	-	-
+Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Lạt	*178.950.000*	-	-	-
+Các đối tượng khác	*19.630.086*	-	-	-
	198.580.086	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.195.565.044	-	3.691.547.614	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24.087.441.165	-	18.148.057.753	-
- Công cụ, dụng cụ	1.171.562.203	-	948.599.621	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.745.016.361	-	11.060.348.698	-
- Sản phẩm	26.269.024.258	-	6.162.330.063	-
- Hàng hóa	1.093.312.051	-	901.462.390	-
	66.561.921.082	-	**40.912.346.139**	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây lâu năm	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	52.959.477.149	52.101.178.754	4.453.906.745	2.644.700.855	18.995.087.902	131.154.351.405
- Mua trong kỳ	-	958.563.585	-	-	-	958.563.585
Số dư cuối kỳ	**52.959.477.149**	**53.059.742.339**	**4.453.906.745**	**2.644.700.855**	**18.995.087.902**	**132.112.914.990**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.588.829.677	48.064.363.044	4.253.081.306	2.644.700.855	6.331.695.965	95.882.670.847
- Khấu hao trong kỳ	1.101.266.480	692.550.252	27.515.256	-	633.169.596	2.454.501.584
Số dư cuối kỳ	**35.690.096.157**	**48.756.913.296**	**4.280.596.562**	**2.644.700.855**	**6.964.865.561**	**98.337.172.431**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.370.647.472	4.036.815.710	200.825.439	-	12.663.391.937	35.271.680.558
Tại ngày cuối kỳ	**17.269.380.992**	**4.302.829.043**	**173.310.183**	-	**12.030.222.341**	**33.775.742.559**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.110.829.592 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 444.162.500 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2026 là 332.522.716 VND.

12. TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cây trồng theo mùa vụ	1.253.612.562	-	-	-
	1.253.612.562	**-**	**-**	**-**

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí đóng góp tái chế quỹ bao bì	128.455.432	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.476.336	-
- Chi phí bảo hiểm nhà máy	28.946.144	-
- Các khoản khác	12.682.237	-
	263.560.149	**-**
b) Dài hạn		
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án trồng nho (*)	2.901.396.410	2.937.588.464
- Chi phí phần mềm	-	100.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.916.882	82.487.465
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	11.572.392
	2.931.313.292	**3.131.648.321**

(*) Giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng trả cho các hộ gia đình, cá nhân khai hoang để có quyền thuê đất 50 năm đối với 169.856 m2 đất tại xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hoà tổng giá trị ban đầu là 3.296.584.000 VND. (Xem thêm tại Thuyết minh số 20).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	***4.115.015.578***	***1.747.904.470***
- Công ty Cổ Phần Đông Á	695.059.272	204.482.880
- Công Ty TNHH In Ấn Bao Bì SLC	720.835.260	114.855.342
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	-	516.000.002
- Kingston Estate Wines (Sales) Pty LTD	-	397.600.056
- Đối tượng khác	2.699.121.046	514.966.190
	4.115.015.578	**1.747.904.470**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	***197.624.780***	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	197.624.780	-
	197.624.780	**-**

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các năm trước năm 2025	6.098.620	6.098.620
	6.098.620	**6.098.620**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.159.405.609	631.791.052	1.607.157.218	-	184.039.443
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.883.491.836	9.221.544.441	10.891.037.408	-	1.213.998.869
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	305.012.010	305.012.010	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.394.195	-	-	-	440.394.195	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	302.162	14.002.222	6.427.050	-	7.877.334
- Thuế tài nguyên	-	3.220.000	73.268.256	68.609.632	-	7.878.624
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	778.914.060	768.626.845	-	10.287.215
	440.394.195	**4.046.419.607**	**11.024.532.041**	**13.646.870.163**	**440.394.195**	**1.424.081.485**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	10.013.136	10.882.216
- Bảo hiểm xã hội	138.598.200	-
- Bảo hiểm y tế	9.273.880	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.652.409	69.652.409
	227.537.625	**80.534.625**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000.000	500.000.000
	500.000.000	**500.000.000**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**146.571.500.000**	**25.340.447.267**	**171.911.947.267**
Lãi trong kỳ trước	-	621.882.184	621.882.184
Phân phối lợi nhuận	-	(21.985.725.000)	(21.985.725.000)
Số dư cuối kỳ trước	**146.571.500.000**	**3.976.604.451**	**150.548.104.451**
Số dư đầu năm nay	**146.571.500.000**	**10.744.308.438**	**157.315.808.438**
Lãi trong kỳ này	-	7.841.101.266	7.841.101.266
Số dư cuối kỳ này	**146.571.500.000**	**18.585.409.704**	**165.156.909.704**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00	74.752.820.000	51,00
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (Công ty Cổ phần GTNFoods đã sáp nhập vào VLC)	56.132.170.000	38,30	56.132.170.000	38,30
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70	15.686.510.000	10,70
	146.571.500.000	**100,00**	**146.571.500.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*6.098.620*	*6.098.620*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	*21.985.725.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	21.985.725.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	*11.352.812.395*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	11.352.812.395
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*6.098.620*	*10.639.011.225*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.657.150*	*14.657.150*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.657.150*	*14.657.150*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi, phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	100m2	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2028	Trưng bày và bán các sản phẩm rượu vang

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi, phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng thuê hoạt động với giá thuê là 200.000.000 VND/ tháng.

b) Tài sản thuê ngoài

Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê
Số 31 - 32 Ngô Văn Sở, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh	8.593,0 m2	50 năm từ ngày 01/01/1996
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang	19.258,9 m2	50 năm từ ngày 02/04/2009
Lô đất tại phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang	30.220,8 m2	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059
Lô đất tại xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hoà	Phát triển vùng nguyên liệu nho	169.856 m2	50 năm từ ngày 26/10/2016
Quốc lộ 20, xã Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất kinh doanh	18.096 m2	Đến hết ngày 13/06/2062

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	21.608,46	30.028,76

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	124.172.814
	124.172.814	**124.172.814**

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	106.717.965	76.614.967
Doanh thu bán sản phẩm	28.600.032.956	20.020.353.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.798.048.442	956.861.580
	30.504.799.363	**21.053.830.189**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	205.113.979	1.200.981.207
	205.113.979	**1.200.981.207**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	99.513.225	69.340.551
Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.196.947.565	16.158.256.189
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	258.479.432	386.896.932
	20.554.940.222	**16.614.493.672**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.406.508.501	2.124.469.912
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	68.040	1.307.555
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	69.397.200
	2.406.576.541	**2.195.174.667**
Trong đó: Doanh thu tài chính của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)*	73.350.685	505.397.260

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.462.604	48.579.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.830.810	-
	60.293.414	**48.579.956**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.658.887	59.786.325
Chi phí nhân công	166.231.051	253.210.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.800.521	386.896.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.927.868	31.007.810
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	27.099.994	12.044.212
Chi phí khác bằng tiền	110.768.627	326.913.380
	694.486.948	**1.069.859.621**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.400.729.021	1.627.145.957
Chi phí dự phòng	198.580.086	-
Thuế, phí và lệ phí	608.169.102	455.856.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.357.941	1.076.407.599
Chi phí khác bằng tiền	380.952.668	316.101.209
	3.203.788.818	**3.475.511.266**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	-	832.372.290

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	-	123.784.182
Các khoản bị phạt	39.193	-
Chi phí khác	121.612.064	96.691.646
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận	230.000.000	-
	351.651.257	**220.475.828**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.841.101.266	621.882.184
Các khoản điều chỉnh tăng	351.651.257	220.475.828
- Chi phí không hợp lệ	*351.651.257*	*220.475.828*
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.192.752.523)	(842.358.012)
- Chuyển lỗ các năm trước	*(8.192.752.523)*	*(842.358.012)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(440.394.195)	(440.394.195)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(440.394.195)**	**(440.394.195)**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ.Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến cuối kỳ	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2021	Đã thanh tra	3.194.324.078	(3.194.324.078)	-
2022	Đã thanh tra	13.595.558.680	(13.365.680.179)	229.878.501
2023	Đã thanh tra	15.743.563.706	-	15.743.563.706
2024	Đã thanh tra	-	-	-
2025	Chưa thanh tra	-	-	-

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính kỳ này.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.841.101.266	621.882.184
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.841.101.266	621.882.184
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.657.150	14.657.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**535**	**42**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.658.887	59.786.325
Chi phí nhân công	1.566.960.072	1.880.356.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.454.501.584	2.474.727.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.385.803	1.119.459.621
Chi phí khác bằng tiền	491.721.295	1.098.871.090
Tăng giảm Hàng tồn kho	18.260.999.160	14.457.322.932
	23.463.226.801	**6.633.201.076**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.340.893.619	-	-	4.340.893.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	939.048.422	-	-	939.048.422
Các khoản cho vay	60.678.186.162	-	-	60.678.186.162
	65.958.128.203	**-**	**-**	**65.958.128.203**
Tại ngày 01/04/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.699.289.935	-	-	14.699.289.935
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.015.264.196	-	-	12.015.264.196
Các khoản cho vay	57.221.322.619	-	-	57.221.322.619
	83.935.876.750	**-**	**-**	**83.935.876.750**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2026	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	4.342.553.203	500.000.000	-	4.842.553.203
	4.342.553.203	**500.000.000**	**-**	**4.842.553.203**
Tại ngày 01/04/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.828.439.095	500.000.000	-	2.328.439.095
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	1.883.439.095	**500.000.000**	**-**	**2.383.439.095**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 14/10/2024, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã có văn bản báo cáo kế hoạch hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Công ty đã thực hiện tìm hiểu thị trường, tìm kiếm cơ hội chuyển đổi ngành nghề đầu tư và tìm kiếm đối tác hợp tác đầu tư để sử dụng cơ sở vật chất tiếp tục sản xuất, kinh doanh điều hoặc chuyển đổi kinh doanh ngành nghề khác với ngành nghề chế biến điều.

Tại ngày 26/03/2026, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (Ladofoods) đã thực hiện ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2603/2026/HĐHTKD/LADOFOODS-KKLĐ với Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty TNHH KK Premium Fruits ("Công ty KK") trong đó mô tả Công ty Ladofoods và Công ty KK đồng ý góp vốn tiến hành hợp tác kinh doanh theo các nội dung sau:

- Tổng vốn đầu tư của Hợp tác kinh doanh là 14.060.521.463 VND, trong đó:

+ Công ty Ladofoods góp vốn bằng quyền sử dụng tài sản được xây dựng trên thửa đất với giá trị định giá của các bên là 9.060.521.463 VND.

+ Công ty KK góp vốn có giá trị bằng 5.000.000.000 VND thể hiện bằng lợi thế kinh doanh máy móc thiết bị sản xuất; nhân công lao động, tiền mặt và chịu trách nhiệm sản xuất kinh doanh của hợp đồng hợp tác này.

+ Hai bên thống nhất mục tiêu hợp tác: Sản xuất, kết hợp chế biến sản phẩm sầu riêng để đa dạng hóa sản phẩm, chế biến các phế phẩm từ nông nghiệp... phù hợp với nhu cầu thị trường và tối ưu công suất chế biến.

- Hiệu lực của hợp đồng: từ ngày 01/06/2026 đến hết ngày 31/05/2033;

- Tiền đặt cọc: Công ty KK sẽ chuyển cho Công ty Ladofoods số tiền đặt cọc là 500.000.000 VND sau khi 2 bên ký hợp đồng. Trong kỳ, Công ty Ladofoods đã nhận đủ tiền đặt cọc và đã thực hiện bàn giao mặt bằng vào ngày 01/06/2026;

- Phương thức phân chia kết quả kinh doanh:

+ Hai năm đầu là 1.100.000.000 VND/năm (đã bao gồm VAT);

+ Kể từ năm thứ 3 trở đi, cứ sau mỗi 01 năm sẽ tăng khoản thu nhập cố định là 10% trên khoản thu nhập cố định năm liền trước (đã bao gồm VAT) không thay đổi theo kết quả, tình hình kinh doanh trong bất cứ trường hợp nào.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu tài chính	**73.350.685**	**505.397.260**
Công ty Cổ phần Elmich	73.350.685	505.397.260

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	**832.372.290**
Công ty Cổ phần Megram	-	832.372.290
Thu hồi khoản cho vay	**5.000.000.000**	**9.000.000.000**
Công ty Cổ phần Elmich	5.000.000.000	9.000.000.000
Cho vay	**4.000.000.000**	**17.000.000.000**
Công ty Cổ phần Elmich	4.000.000.000	17.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	18.000.000	18.000.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên	-	-
- Nguyễn Lương Tâm	Thành viên	15.000.000	15.000.000
- Phạm Thu Hiền	Thành viên	15.000.000	2.500.000
- Hoàng Thị Hà	Thành viên	15.000.000	2.500.000
- Trần Chí Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025)	-	12.500.000
- Nguyễn Phú Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025)	-	12.500.000
		63.000.000	**63.000.000**
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban	15.000.000	15.000.000
- Phạm Hữu Hà	Thành viên	6.000.000	6.000.000
- Nguyễn Thị Yến	Thành viên	6.000.000	6.000.000
		27.000.000	**27.000.000**
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	-	-
- Đặng Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2025)	-	175.000.000
- Phạm Hữu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	140.886.641	140.080.000
- Nguyễn Hồng Đức	Giám đốc Nhà máy	255.560.597	267.600.000
- Phan Anh Tú	Kế toán trưởng	184.515.778	183.575.000
		580.963.016	**766.255.000**

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 04 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 04 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01. (Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở phụ lục này)

Phê duyệt, ngày 13 tháng 11 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Nhà máy
Đinh Thị Ngọc Hạnh	Phan Anh Tú	Nguyễn Hồng Đức

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC				Thay đổi
Mã số		Khoản mục	Số tiền	Mã số		Khoản mục	Số tiền	
			VND				VND	
		a/ Bảng Cân đối kế toán				**a/ Báo cáo tình hình tài chính**		
100		**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**126.275.246.952**	**100**	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**126.275.246.952**	
120	**I.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**56.261.959.466**	**120**	**I.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**57.221.322.619**	
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.261.959.466	123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	57.221.322.619	Trình bày lại
130	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**13.913.421.640**	**130**	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**12.954.058.487**	
136	1.	Phải thu ngắn hạn khác	1.263.030.384	135	1.	Phải thu ngắn hạn khác	303.667.231	Trình bày lại
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**	**7.392.721.097**	**300**	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**	**7.392.721.097**	
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**6.892.721.097**	**310**	**I.**	**Nợ ngắn hạn**	**6.892.721.097**	
				313	1.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	6.098.620	Trình bày lại
319	1.	Phải trả ngắn hạn khác	86.633.245	320	2.	Phải trả ngắn hạn khác	80.534.625	Trình bày lại